

CÔNG TY CỔ PHẦN SX-TM MAY SÀI GÒN
252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q.GÒ VẤP, TP HCM
Điện thoại : 3.9844822 Fax : 3.9844746
MST: 0300742387

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2017

Tp.HCM Ngày 28 tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ III NĂM 2017

ĐVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		616,557,556,436	619,932,204,059
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	93,584,022,761	100,462,473,858
1	Tiền	111		93,584,022,761	100,462,473,858
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
III	Các khoản phải thu	130		315,820,861,349	314,585,732,872
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	309,595,740,829	307,418,849,923
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,192,084,714	4,483,640,201
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,033,035,806	2,683,242,748
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	165,293,126,214	181,608,483,166
1	Hàng tồn kho	141		165,293,126,214	181,608,483,166
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	41,859,546,112	23,275,514,163
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		41,451,203,649	23,275,514,163
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		408,342,463	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	Tài sản dài hạn	200		269,471,309,717	234,506,549,989
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		24,585,440,761	1,000,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	24,584,440,761	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1,000,000	1,000,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		109,971,437,206	114,626,232,768
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	106,840,563,792	110,993,148,664
-	- Nguyên giá	222		243,906,645,950	241,817,910,120
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137,066,082,158)	(130,824,761,456)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,130,873,414	3,633,084,104
-	- Nguyên giá	228		5,203,568,773	4,831,662,173
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,072,695,359)	(1,198,578,069)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
-	- Nguyên giá	231			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	11,870,819,364	11,863,383,000
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,870,819,364	11,863,383,000
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	105,926,277,722	87,597,510,636
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2.1	102,700,000,000	101,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	17,314,330,000	17,314,330,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18,429,052,278)	(35,057,819,364)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260	V.14	17,117,334,664	20,418,423,585
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		17,117,334,664	20,418,423,585
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản		270		886,028,866,153	854,438,754,048



Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
	Nguồn vốn				
C Nợ phải trả		300		596,659,145,254	572,904,673,589
I Nợ ngắn hạn		310		574,535,645,254	550,781,173,589
1 Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.13	147,423,906,487	128,985,899,404
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		1,059,015,414	5,753,062,512
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	10,615,106,836	2,813,343,643
4 Phải trả người lao động		314		85,837,566,501	66,397,372,796
5 Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.16	4,215,751,431	4,941,662,747
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9 Phải trả ngắn hạn khác		319	V.17	11,501,766,468	20,352,043,614
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.12	293,999,785,933	298,742,756,337
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		19,882,746,184	22,795,032,536
13 Quỹ bình ổn giá		323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			
II Nợ dài hạn		330		22,123,500,000	22,123,500,000
1 Phải trả người bán dài hạn		331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3 Chi phí trả trước dài hạn		333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7 Phải trả dài hạn khác		337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.12	22,123,500,000	22,123,500,000
9 Trái phiếu chuyển đổi		339			
10 Cổ phiếu ưu đãi		340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn		342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343			
D Vốn chủ sở hữu		400	V.18	289,369,720,899	281,534,080,459
I Vốn chủ sở hữu		410		289,369,720,899	281,534,080,459
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		155,556,200,000	155,556,200,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		155,556,200,000	155,556,200,000
-Cổ phiếu ưu đãi		411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần		412		28,314,942,370	28,314,942,370
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5 Cổ phiếu quỹ		415		(863,138,686)	(863,138,686)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417			
8 Quỹ đầu tư phát triển		418		67,754,774,402	67,754,774,402
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		38,606,942,813	30,771,302,373
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		6,415,100,610	7,270,211,121
-LNST chưa phân phối kỳ này		421b		32,191,842,203	23,501,091,252
12 Nguồn vô đầu tư XD CB		422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
2 Nguồn kinh phí		431		-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		432			
Tổng cộng nguồn vốn		440		886,028,866,153	854,438,754,048

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế Toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Nguyễn Ân



Đơn vị : Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Q.Gò Vấp, TP.HCM

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ III NĂM 2017

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	492,015,888,422	481,738,198,323	1,139,960,728,124	1,159,909,293,560
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	23,639,112	8,976,790	23,639,112	20,173,562
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	491,992,249,310	481,729,221,533	1,139,937,089,012	1,159,889,119,998
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	427,057,287,299	423,507,558,478	1,016,066,206,239	1,030,515,181,114
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64,934,962,011	58,221,663,055	123,870,882,773	129,373,938,884
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	335,454,898	138,217,500	4,809,770,988	14,957,101,771
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	(7,285,825,312)	1,922,889,518	(9,452,795,078)	14,311,631,558
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,436,706,718	2,612,465,898	4,611,904,999	6,799,120,188
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	7,813,745,172	9,862,272,321	18,218,758,712	20,623,537,329
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	42,339,635,592	33,784,545,777	63,672,062,669	53,131,216,028
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22,402,861,457	12,790,172,939	56,242,627,458	56,264,655,740
11	Thu nhập khác	31	VI.6	21,791,141	227,553,560	14,470,561,815	2,398,177,335
12	Chi phí khác	32	VI.7	133,588,337	-	133,588,337	-
13	Lợi nhuận khác	40		(111,797,196)	227,553,560	14,336,973,478	2,398,177,335
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	22,291,064,261	13,017,726,499	70,579,600,936	58,662,833,075
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.10	4,447,403,752	2,597,076,158	14,588,218,733	9,768,215,465
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,843,660,509	10,420,650,341	55,991,382,203	48,894,617,610
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2017
Tổng Giám Đốc

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2017

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		70,579,600,936	58,662,833,075
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, V.8	12,994,526,373	12,369,983,126
- Các khoản dự phòng	03		(16,628,767,086)	5,756,152,535
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,903,802,016)	(11,192,380,758)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	4,611,904,999	6,799,120,188
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58,653,463,206	72,395,708,166
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55,059,175,837)	(92,549,098,285)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,315,356,952	8,527,272,365
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		33,759,468,118	84,597,297,314
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,301,088,921	119,551,837
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,924,463,690)	(6,799,120,188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(5,769,393,984)	(11,569,118,083)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,548,948,115)	(6,923,673,376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41,727,395,571	47,798,819,750
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(9,867,978,055)	(12,515,371,676)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.6	14,037,272,727	1,024,949,013
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	(1,700,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	181,182,064	10,957,426,476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,650,476,736	(532,996,187)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.18		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.11	825,213,585,481	817,063,513,475
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(829,956,555,885)	(842,016,006,518)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(46,513,353,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51,256,323,404)	(24,952,493,043)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6,878,451,097)	22,313,330,520
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	100,462,473,858	45,095,894,179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	93,584,022,761	67,409,224,699

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2017



Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2017

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3 Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.
- Đại lý,môi giới, đầu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may
- Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết :Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4 Chu kỳ sản xuất xuất, kinh doanh thông thường : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính .

6 Cấu trúc doanh nghiệp

-Danh sách các công ty con:

- Công Ty TNHH May Tân Mỹ :Ngành nghề chính : Sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 100% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
- Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh ;Ngành nghề chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 100% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
- Công Ty TNHH Sài Gòn-Tường Long ;Ngành nghề chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 51% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm : đồng Việt Nam

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin

4 Nguyên tắc nợ phải thu

-Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

-Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

-Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

-Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

-Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính các tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	: 10-50 năm
+ Máy móc và thiết bị	: 05-07 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	: 03-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	: 03-08 năm

-Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính : giá mua của phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm

-Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 đến 08 năm

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

-Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

-Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

-Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

-Doanh thu gia công

-Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

-Doanh thu cho thuê

-Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- +Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Thu nhập khác.

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó(được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

+Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;

+Chi phí đi vay vốn;

+Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán .

-Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm .

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được .Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**1 Tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	579,619,437	549,065,585
- Tiền gửi ngân hàng hàng không kỳ hạn	93,004,403,324	99,913,408,273
Cộng:	93,584,022,761	100,462,473,858

2 Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư vào công ty con**

	<u>Số Lượng</u>	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Công ty TNHH May Tân Mỹ		15,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000
- Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh		86,000,000,000	(15,095,548,878)	70,904,451,122	86,000,000,000	(31,645,991,364)	54,354,008,636
- Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long		1,700,000,000		1,700,000,000	-	-	-
Cộng:		102,700,000,000	(15,095,548,878)	87,604,451,122	101,000,000,000	(31,645,991,364)	69,354,008,636

b) Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty CP Phú Mỹ		4,341,000,000		4,341,000,000	4,341,000,000		4,341,000,000
---------------------	--	---------------	--	---------------	---------------	--	---------------

c) Đầu tư và đơn vị khác

- Công ty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000		1,919,150,000	1,919,150,000		1,919,150,000
- NH TM Cổ phần Việt Á	207,701	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000
- NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	25,266	1,269,730,000	(319,728,400)	950,001,600	1,269,730,000	(398,053,000)	871,677,000
- Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
Cộng:	1,175,072	17,314,330,000	(3,333,503,400)	13,980,826,600	17,314,330,000	(3,411,828,000)	13,902,502,000
TỔNG CỘNG :	1,175,072	124,355,330,000	(18,429,052,278)	105,926,277,722	122,655,330,000	(35,057,819,364)	87,597,510,636

3 Phải thu khách hàng**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khách hàng trong nước	278,020,589	73,742,610
- Khách hàng nước ngoài	203,294,325,867	145,213,510,565
Cộng:	203,572,346,456	145,287,253,175

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

-Blue Saigon LLC	79,698,240,577	75,138,378,117
- Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	3,892,524,958	23,892,524,958
- Công ty TNHH MTV Blue Exchange	19,618,226,333	47,070,467,766
- Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	2,033,699,349	15,529,517,914
- Công ty TNHH May Tân Mỹ	425,222,766	406,629,262
- Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	254,139,430	94,078,731
- Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long	101,340,960	-
Cộng:	106,023,394,373	162,131,596,748
Tổng Cộng (a)+(b) :	309,595,740,829	307,418,849,923

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

-Blue Saigon LLC	13,180,141,419	-
- Công ty TNHH MTV Blue Exchange	2,908,480,777	-
- Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	8,495,818,565	-
Cộng:	24,584,440,761	-
Tổng Cộng (a)+(b ©):	334,180,181,590	307,418,849,923

4 Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>Dự Phòng</u>	<u>Dự Phòng</u>
- Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1,607,418,152	2,221,753,894
- Tạm ứng CBCNV	409,370,600	453,447,000
- Phải thu khác	16,247,054	8,041,854
Cộng:	2,033,035,806	2,683,242,748

b) Dài hạn

-Ký cược, ký quỹ	1,000,000	1,000,000
Cộng:	1,000,000	1,000,000

5 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
	<u>Dự Phòng</u>	<u>Dự Phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	107,783,602,445	116,527,121,920
- Công cụ, dụng cụ	1,364,187,590	1,029,218,725
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,535,363,249	1,339,492,952
- Thành phẩm	54,609,972,930	62,712,649,569
Cộng:	165,293,126,214	181,608,483,166

6 Tài Sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Thuế GTGT được khấu trừ	41,451,203,649	23,275,514,163
-Thuế đất	408,342,463	-
Cộng:	41,859,546,112	23,275,514,163

7 Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.****Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,843,383,000
- Chi phí hệ thống xử lý nước thải tại VPCTY	7,436,364	-
Cộng:	11,870,819,364	11,863,383,000

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	MMTB	PTVT	NHÀ CỬA	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	104,437,218,655	10,627,093,715	116,124,941,968	10,628,655,782	241,817,910,120
- Mua trong năm	7,226,673,500	1,322,245,455	255,829,276	467,728,755	9,272,476,986
- Tăng khác					-
- Chuyển nhượng bất động sản		88,465,298	5,689,868,389	360,470,202	6,138,803,889
- Thanh lý nhượng bán	962,830,845	27,000,000		55,106,422	1,044,937,267
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	110,701,061,310	11,833,873,872	110,690,902,855	10,680,807,913	243,906,645,950
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	71,800,812,293	7,345,607,475	43,796,650,102	7,881,691,586	130,824,761,456
- Khấu hao trong năm	8,088,419,476	789,358,689	2,417,497,295	815,133,623	12,110,409,083
- Tăng khác					-
- Chuyển nhượng bất động sản		88,465,298	4,375,215,614	360,470,202	4,824,151,114
- Thanh lý nhượng bán	962,830,845	27,000,000		55,106,422	1,044,937,267
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	78,926,400,924	8,019,500,866	41,838,931,783	8,281,248,585	137,066,082,158
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	32,636,406,362	3,281,486,240	72,328,291,866	2,746,964,196	110,993,148,664
- Tại ngày cuối năm	31,774,660,386	3,814,373,006	68,851,971,072	2,399,559,328	106,840,563,792

9 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa Hàng hóa	Khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm			119,200,000	4,712,462,173	4,831,662,173
- Mua trong năm				381,906,600	381,906,600
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán				10,000,000	10,000,000
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ CCDC					-
- Số dư cuối năm	-	-	119,200,000	5,094,368,773	5,203,568,773
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm			106,783,322	1,091,794,747	1,198,578,069
- Khấu hao trong năm			4,966,679	879,150,611	884,117,290
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán				10,000,000	10,000,000
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ CCDC					-
- Số dư cuối năm	-	-	111,750,001	1,970,945,358	2,072,695,359
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	12,416,678	3,620,667,426	3,633,084,104
- Tại ngày cuối năm	-	-	7,449,999	3,123,423,415	3,130,873,414

10 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :Không Có

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có

12 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn:

	Cuối Năm		Trong Năm		Đầu Năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Kỳ hạn 06 tháng	292,946,285,933	292,946,285,933	825,213,585,481	826,796,055,885	294,528,756,337	294,528,756,337
+Nợ dài hạn đến hạn trả	1,053,500,000	1,053,500,000		3,160,500,000	4,214,000,000	4,214,000,000
Cộng :	293,999,785,933	293,999,785,933	825,213,585,481	829,956,555,885	298,742,756,337	298,742,756,337

b)Vay dài hạn

	-					
+Kỳ hạn 36 tháng	22,123,500,000	22,123,500,000			22,123,500,000	22,123,500,000
Cộng:	22,123,500,000	22,123,500,000	-	-	22,123,500,000	22,123,500,000

13 Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhà cung cấp trong nước	28,845,303,194	28,845,303,194	24,994,923,528	24,994,923,528
- Nhà cung cấp nước ngoài	35,417,692,854	35,417,692,854	54,574,681,998	54,574,681,998
Cộng:	64,262,996,048	64,262,996,048	79,569,605,526	79,569,605,526

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

-Công ty con:

+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ.	29,203,860,138	29,203,860,138	20,947,503,883	20,947,503,883
+ Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	48,595,000,651	48,595,000,651	22,996,836,640	22,996,836,640
+ Công Ty TNHH Sài Gòn Tường Long				
- Công ty liên doanh, liên kết:	-	-	-	-
+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	3,841,000,000	3,841,000,000	3,841,000,000	3,841,000,000
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange				
+ Công Ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	1,246,584,250	1,246,584,250	1,246,584,250	1,246,584,250
+ Công Ty TNHH Trà Tân	79,226,400	79,226,400	79,226,400	79,226,400
+ Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh			109,903,705	109,903,705
+ Công Ty TNHH May mặc Cây Dừa	195,239,000	195,239,000	195,239,000	195,239,000
Cộng:	83,160,910,439	83,160,910,439	49,416,293,878	49,416,293,878
Tổng cộng phải trả người bán =(a)+(b)	-	147,423,906,487	128,985,899,404	128,985,899,404

14 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	1,479,540,665	2,352,272,813
- Tiền thuê quyền sử dụng đất	8,917,656,267	9,089,513,448
- Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định	3,824,502,836	5,325,912,546
- Phần mềm vi tính	1,659,978,393	2,383,101,111
- Chi phí khác	1,235,656,503	1,267,623,667
Cộng:	17,117,334,664	20,418,423,585

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	976,825,095	14,588,218,733	5,769,393,984	9,795,649,844
- Thuế thu nhập cá nhân	1,742,017,129	3,376,274,552	4,348,845,638	769,446,043
- Thuế nhà thầu	94,501,419	1,191,198,706	1,235,689,176	50,010,949
Cộng:	2,813,343,643	19,155,691,991	11,353,928,798	10,615,106,836

16 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	3,742,677,225	4,617,839,197
- Trích trước lương phép năm	3,742,677,225	4,299,280,506
+ Trích trước tiền lãi vay	-	312,558,691
+ Trích trước chi phí kiểm toán tình hình sử dụng vốn	-	6,000,000
- Chi phí phải trả hàng FOB	473,074,206	323,823,550
- Trích CP in	133,513,177	198,491,332
- Trích CP NPL	196,790,930	-
- Trích CP giặt	142,770,099	125,332,218
Cộng:	4,215,751,431	4,941,662,747

17 Phải trả khác

a) Ngắn hạn.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	1,925,367,507	1,151,441,722
- Phải trả khác	9,576,398,961	19,200,601,892
Cộng:	11,501,766,468	20,352,043,614

18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST Chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	CỘNG
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư đầu năm trước	116,903,300,000	9,138,322,370	38,867,387,235	56,758,217,400	(863,138,686)	220,804,088,319
-Tăng do phát hành cổ phiếu	38,652,900,000	19,176,620,000				57,829,520,000
-Lãi trong năm trước			55,209,447,007			55,209,447,007
-Trích lập quỹ theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2016 :quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016=13.166.559.696 đ, Quỹ đầu tư phát triển 2016= 10.996.557.002 đ			(24,163,116,698)	10,996,557,002		(13,166,559,696)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt, thù lao hội đồng quản trị năm 2015			(717,717,171)			(717,717,171)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt, thù lao hội đồng quản trị năm 2016			(2,538,840,000)			(2,538,840,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2015			(17,461,605,000)			(17,461,605,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2016			(17,461,605,000)			(17,461,605,000)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2016			(962,648,000)			(962,648,000)
Số dư đầu năm nay	155,556,200,000	28,314,942,370	30,771,302,373	67,754,774,402	(863,138,686)	281,534,080,459
-Lãi trong năm nay			55,991,382,203			55,991,382,203
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2016			(23,259,540,000)			(23,259,540,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2017			(23,259,540,000)			(23,259,540,000)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt, thù lao hội đồng quản trị năm 2016			(1,096,661,763)			(1,096,661,763)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2017			(540,000,000)			(540,000,000)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2016						-
Số dư cuối năm nay	155,556,200,000	28,314,942,370	38,606,942,813	67,754,774,402	(863,138,686)	289,369,720,899

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Vốn đầu tư của Nhà nước	-		-	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000
Cộng	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm	155,556,200,000	116,903,300,000
+ Vốn góp tăng trong năm		38,652,900,000
+ Vốn góp cuối năm	155,556,200,000	155,556,200,000

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2016 (15% mệnh giá)

23,259,540,000 -

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2017 (15% mệnh giá)

23,259,540,000 -

- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2015 và 15% cổ tức đợt 1 năm 2016

- 34,908,126,000

Cộng cổ tức đã chi:

46,519,080,000 34,908,126,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

15,555,620 15,555,620

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

15,555,620 15,555,620

+ Cổ phiếu thưởng

15,555,620 15,555,620

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

49,260 49,260

+ Cổ phiếu thưởng

49,260 49,260

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

15,506,360 15,506,360

+ Cổ phiếu thưởng

15,506,360 15,506,360

* Mệnh giá cổ phiếu 10,000 VND

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Năm nay Năm trước

- Quỹ đầu tư phát triển

67,754,774,402 67,754,774,402

19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Năm nay Năm trước

-Ngoại tệ các loại

+ Dollar Mỹ (USD)

4,060,585.91 4,341,752.40

+ Euro (EUR)

3,132.52 3,140.45

20 Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
+ Doanh thu bán hàng	47,540,695.74	1,087,313,403,638	48,350,575.88	1,084,598,496,210
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu :	47,540,695.74	1,077,838,229,677	48,350,575.88	1,077,468,479,303
Doanh thu nội địa :	-	9,475,173,961	-	7,130,016,907
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	470,308,539	-	379,218,146
Cộng (a):	47,540,695.74	1,087,783,712,177	48,350,575.88	1,084,977,714,356
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
		Năm nay		Năm trước
- Công ty con:				
+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ		3,534,261,033	-	3,327,425,239
+ Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh		395,005,114	-	569,278,470
+ Công Ty TNHH Sài Gòn Tường Long		539,411,034	-	-
+ Blue Saigon LLC (DT xuất khẩu)	2,081,118.37	47,226,031,260	2,799,774.58	62,423,293,177
+ Blue Saigon LLC (DT nội địa)		67,544,466	-	184,081,537
- Công ty liên doanh, liên kết:		-	-	-
+ Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		-	-	301,313,659
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange		414,763,040	-	8,126,187,122
Cộng (b):	2,081,118.37	52,177,015,947	2,799,774.58	74,931,579,204
Tổng cộng doanh thu= (a)+ (b)	49,621,814.11	1,139,960,728,124	51,150,350.46	1,159,909,293,560
		-		-
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
		Năm nay		Năm trước
	USD	VND	USD	VND
- Giảm giá hàng bán (Xuất khẩu)	1,041.60	23,639,112	902.68	20,173,562
Cộng :	1,041.60	23,639,112	902.68	20,173,562
Cộng Doanh Thu Thuần :	49,620,772.51	1,139,937,089,012	51,149,447.78	1,159,889,119,998
3 Giá vốn hàng bán				
		Năm nay		Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		1,016,066,206,239		1,030,515,181,114
Cộng :	-	1,016,066,206,239		1,030,515,181,114
4 Doanh thu hoạt động tài chính				
		Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4,514,064		16,779,719
- Lợi nhuận nhận được từ công ty con-CTY TNHH MAY TÂN MỸ		-		10,745,262,757
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda		176,668,000		176,668,000
- Cổ tức được chia từ NH TM CP Ngoại thương VN		-		18,716,000
- Chiết khấu mua hàng		-		137,276,043
- Lãi chênh lệch tỷ giá		4,628,588,924		3,862,399,252
Cộng :	-	4,809,770,988		14,957,101,771

5 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4,611,904,999	6,799,120,188
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,564,067,009	1,756,358,835
- Dự phòng đầu tư tại công ty con	(16,550,442,486)	5,503,486,535
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	22,739,400	252,666,000
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(101,064,000)	-
Cộng :	(9,452,795,078)	14,311,631,558

6 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12,984,555,361	1,024,949,013
- Thu nhập khác	1,486,006,454	2,163,223,053
Cộng :	14,470,561,815	3,188,172,066

7 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	133,588,337	-
Cộng :	133,588,337	-

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	45,217,076,396	31,918,083,143
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2,084,649,837	2,470,316,748
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,292,925,323	6,396,139,172
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,510,371,947	6,704,324,499
- Chi phí bằng tiền khác	3,567,039,166	5,642,352,466
Cộng :	63,672,062,669	53,131,216,028

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,218,758,712	20,623,537,329
Cộng :	18,218,758,712	20,623,537,329

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	604,061,244,165	621,655,676,250
- Chi phí nhân công	262,503,240,393	237,801,805,793
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12,994,526,373	12,340,321,668
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	200,245,906,761	196,651,711,418
- Chi phí bằng tiền khác	6,775,877,165	15,306,154,417
Cộng:	1,086,580,794,857	1,083,755,669,546

10 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản điều chỉnh tăng	70,579,600,936	58,662,833,075
- Các khoản điều chỉnh giảm	2,650,990,001	1,152,195,084
	289,497,273	10,973,950,829

b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	72,941,093,664	48,841,077,330
---	-----------------------	-----------------------

c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp	14,588,218,733	9,768,215,465
---------------------------------------	-----------------------	----------------------

11 Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	14,588,218,733	9,768,215,465
--	-----------------------	----------------------

12 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin các bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Phải Thu :</u>		
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
+Tiền thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị phải thu	425,222,766	406,629,262
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
+Tiền dịch vụ phải thu	254,139,430	94,078,731
Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long		
+Tiền hàng phải thu	101,340,960	-
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
+Tiền hàng phải thu	22,526,707,110	47,070,467,766
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
+Tiền hàng phải thu	3,892,524,958	23,892,524,958
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa		
+Tiền hàng phải thu	10,529,517,914	15,529,517,914
BLUE SAIGON LLC		
+Tiền hàng phải thu	92,878,381,996	75,138,378,117
<u>Phải Trả :</u>		
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
+Tiền gia công may phải trả	29,203,860,138	20,947,503,883
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
+Tiền gia công may phải trả	48,595,000,651	22,996,836,640
Công ty CP Phú Mỹ		
+Tiền phải trả	3,841,000,000	3,841,000,000
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
+Tiền hàng phải trả	1,246,584,250	1,246,587,250
Công ty TNHH Trà Tân		
+Tiền gia công phải trả	79,226,400	79,226,400
Công ty TNHH Con Đường Xanh		
+Tiền gia công phải trả	-	109,903,705
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa		
+Tiền gia công phải trả	-	195,239,000

2. Thông tin bộ phận

2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

-Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

3. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP SX-TM May Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động :

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2016:	10,420,650,341
-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2017:	17,843,660,509

=> Chênh lệch so với năm trước **7,423,010,168** đồng tương ứng tỷ lệ tăng 71,23%

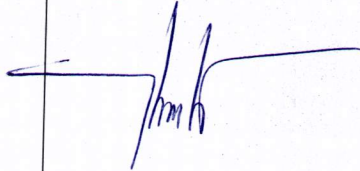
**** Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2017 tăng so với Quý III/2016 chủ yếu là do:**

+ Doanh thu thuần và doanh thu hoạt động tài chính quý III/2017 tăng 10.460.265.175 đồng so với quý III/2016, tỷ lệ tăng 2,17% nhưng tổng chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính chỉ tăng 847.576.657 đồng tỷ lệ tăng 0,18%

+ Dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 9.612.688.518 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 75,16%

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế Quý III/2017 tăng hơn so với Quý III/2016 là 7.423.010.168 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 71,23 %

Người lập biểu



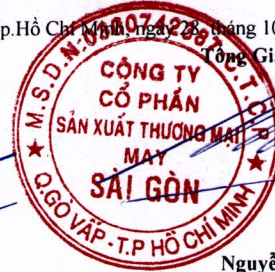
Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2017



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân

